

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ CƠ ĐIỆN TÂN BACH LỘC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ CƠ ĐIỆN TÂN BACH LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN BACH LOC ENVIRONMENT AND ELECTRICAL ENGINEERING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109541991

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 6, ngõ 20, đường Trục, Xã Kim An, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981 606 772

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2816        |
| 2.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2817        |
| 3.  | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2818        |
| 4.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2819        |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312        |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3313        |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3314        |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 9.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321(Chính) |
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329        |
| 12. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390        |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |

|     |                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                         | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                            | 4659 |
| 17. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741 |
| 18. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4742 |
| 19. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4759 |
| 20. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                         | 5820 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                      | 4322 |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                      | 6201 |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                        | 6202 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                            | 6209 |
| 25. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                  | 6311 |
| 26. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                  | 6312 |
| 27. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Các dịch vụ thông tin qua điện thoại<br>Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí | 6399 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                               | 7211 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                  | 7212 |
| 30. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                | 7213 |
| 31. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                            | 7214 |
| 32. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                 | 7221 |
| 33. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                               | 7222 |
| 34. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của những nhà báo độc lập)        | 7490 |
| 35. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                             | 8531 |
| 36. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                          | 8532 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                    | 8533 |
| 38. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 39. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                            | 1393 |
| 40. | Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 41. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                             | 1622 |
| 43. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                             | 1623 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                            | 1629 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                        | 2220 |
| 46. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                       | 3100 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                       | 4211 |
| 50. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 51. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 52. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 53. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                  | 4223 |
| 54. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 55. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 56. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 57. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 58. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 59. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                             | 4610 |
| 60. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                   | 4620 |
| 61. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 62. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật<br>Bán buôn phân bón<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn | 4669 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                 | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 65. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4774 |
| 67. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4784 |
| 68. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 69. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 70. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm<br>- Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh và bảo dưỡng bể bơi;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt máy bay...;<br>- Vệ sinh mặt đường và tàu chở dầu trên mặt biển;<br>- Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng;<br>- Quét đường và cào tuyết | 8129 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | <p>Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trồng cây, chăm sóc và duy trì:</li> <li>+ Công viên và vườn hoa:</li> <li>+ Nhà riêng và công cộng,</li> <li>+ Công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ...),</li> <li>+ Khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang...),</li> <li>+ Cây trên trục cao tốc (đường bộ, đường tàu hỏa, xe điện, cảng),</li> <li>+ Tòa nhà công nghiệp và thương mại;</li> <li>- Trồng cây xanh cho:</li> <li>+ Các tòa nhà (vườn trên nóc, vườn ở mặt trước, vườn trong nhà),</li> <li>+ Sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf),</li> <li>+ Vùng nước tĩnh và động (bồn, vùng nước đối lưu, ao, bể bơi, muông, sông, suối, hệ thống cây xanh trên vùng nước thải),</li> <li>+ Trồng cây để chống lại tiếng ồn, gió, sự ăn mòn, chói sáng.</li> </ul> <p>Nhóm này cũng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế và dịch vụ xây dựng phụ;</li> <li>- Làm đất tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp và sinh thái học.</li> </ul> | 8130 |
| 72. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THẮNG | Thôn Tràng Cát, Xã Kim An, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 3.500.000.000         | 70,000    | 001097023967                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN ĐỨC   | Thôn Tràng Cát, Xã Kim An, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 1.500.000.000         | 30,000    | 001068006203                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THẮNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/01/1997*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001097023967*

Ngày cấp: *03/03/2020*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tràng Cát, Xã Kim An, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Tràng Cát, Xã Kim An, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*